

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Công ty 18-4, số 8 Phạm Hùng, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Minh Thành	Chủ tịch
Ông Lê Đình Quang	Ủy viên
Bà Lê Thị Quỳnh Trang	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Quang Trung	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Quản lý quỹ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Quản lý quỹ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

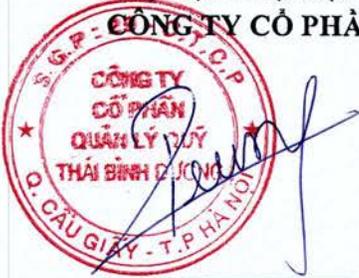
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG



Phạm Quang Trung

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019



Số: ^A446-19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Quản lý quỹ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán có ý kiến kiểm toán chấp nhận từng phần do không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về khoản tạm ứng cho bà Hoàng Thị Hồng Tứ với giá trị là 1.500.000.000 đồng. Trong quá trình soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 chúng tôi cũng không thu thập được thêm bằng chứng bổ sung nào nhằm xác định các ảnh hưởng (nếu có) của khoản mục này tới các chỉ tiêu có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Quản lý quỹ.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a-CTQ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		25.509.604.978	24.569.110.436
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	11.637.576.267	16.374.228.697
1. Tiền	111		337.576.267	374.228.697
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.300.000.000	16.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	4.730.078.630	4.284.378.630
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.653.124.145	11.653.124.145
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(6.923.045.515)	(7.368.745.515)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.141.950.081	3.905.117.109
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.4.1	797.500.000	-
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.4.2	-	22.000.000
3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.3	258.796.125	263.159.473
4. Các khoản phải thu khác	135	V.4.	8.917.227.385	4.451.531.065
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(831.573.429)	(831.573.429)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	5.386.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	-	5.386.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		236.267.021	1.043.613.580
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	782.273.626
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	-	782.273.626
- Nguyên giá	222		67.600.000	1.457.165.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.600.000)	(674.891.374)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	219.442.012	230.389.461
1. Đầu tư dài hạn khác	258		2.511.644.800	2.511.644.800
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(2.292.202.788)	(2.281.255.339)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		16.825.009	30.950.493
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	16.825.009	30.950.493
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		25.745.871.999	25.612.724.016

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a-CTQ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		284.516.890	251.939.538
I. Nợ ngắn hạn	310		284.516.890	251.939.538
1. Phải trả người bán	312	V.8.	44.863.170	49.226.518
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.	81.566.000	7.174.550
3. Phải trả người lao động	315		75.566.250	70.457.000
4. Chi phí phải trả	316	V.10.	12.000.000	56.000.000
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11.	26.484.509	25.044.509
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		44.036.961	44.036.961
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	V.12.	25.461.355.109	25.360.784.478
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	25.461.355.109	25.360.784.478
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		297.571.576	297.571.576
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		595.143.152	595.143.152
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(10.431.359.619)	(10.531.930.250)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		25.745.871.999	25.612.724.016

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu



Đinh Thị Nhi

Phụ trách kế toán



Đinh Thị Nhi



Tổng Giám đốc



Phạm Quang Trung

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a-CTQ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		25.388.800.000	25.388.800.000
Trong đó				
6.1 Chứng khoán giao dịch	007		25.319.000.000	25.319.000.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		69.800.000	69.800.000
6.3 Chứng khoán cầm cố	009		-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ	010		-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	011		-	-
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	013		-	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		2.242.540.000	2.242.540.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.13.	24.133.923.497	22.127.350.517
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		24.133.923.497	22.127.350.517
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.14.	375.970.020.716	375.970.020.716
9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		375.970.020.716	375.970.020.716
9.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.15.	44.863.170	49.226.518

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu



Đinh Thị Nhi

Phụ trách kế toán



Đinh Thị Nhi

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Trung

Mẫu số B 02a - CTQ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu	01	VI.1.	93.631.481	90.471.969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh dịch vụ (10=01-02)	10		93.631.481	90.471.969
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.2.	159.062.493	392.202.044
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(65.431.012)	(301.730.075)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	371.007.204	84.053.672
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	(434.752.551)	1.442.519.145
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.4.4	640.353.119	1.456.135.200
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		99.975.624	(3.116.330.748)
10. Thu nhập khác	31		624.916	-
11. Chi phí khác	32		29.909	189.975
12. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		595.007	(189.975)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		100.570.631	(3.116.520.723)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5.	-	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		100.570.631	(3.116.520.723)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6.	28,73	(890,43)

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Nhi



Đinh Thị Nhi

Phạm Quang Trung



(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		97.994.829	92.019.479
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(239.989.303)	(359.678.637)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(456.810.900)	(1.282.398.250)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	515.360.000
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.537.674.809)	(235.300.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.136.480.183)	(1.269.998.305)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	(3.586.308.145)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	25		-	462.793.000
3. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		399.827.753	151.028.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		399.827.753	(2.972.486.892)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(4.736.652.430)	(4.242.485.197)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.374.228.697	20.237.726.343
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	11.637.576.267	15.995.241.146

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Nhi



Đinh Thị Nhi




Phạm Quang Trung

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển		297.571.576	297.571.576	-	-	-	-	297.571.576	297.571.576
3. Quỹ dự phòng tài chính		595.143.152	595.143.152	-	-	-	-	595.143.152	595.143.152
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VI.12	(10.531.930.250)	(5.826.218.671)	100.570.631	-	-	3.116.520.723	(10.431.359.619)	(8.942.739.394)
Tổng cộng		25.360.784.478	30.066.496.057	100.570.631	-	-	3.116.520.723	25.461.355.109	26.949.975.334

Đơn vị tính: VND

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu



Đinh Thị Nhi

Phụ trách kế toán



Đinh Thị Nhi

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Hapaco, trước đó là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 16/UBCK-GPHĐQLQ ngày 29/12/2006, Giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK ngày 16/03/2012, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 03/01/2014 và Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 04/11/2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Theo giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 04/11/2015 thì vốn Điều lệ của Công ty là: **35.000.000.000 VND** (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở Công ty tại địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Công ty 18-4, số 8 Phạm Hùng, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty quản lý quỹ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quản lý quỹ, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư tài chính dài hạn khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kính mắt Hà Nội, được ghi nhận theo giá gốc. Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư này.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Khi giá trị thuần của có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 của Bộ Tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư chỉ được trích lập đối với các chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty hoàn nhập dự phòng theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này thấp hơn số dự phòng đã lập kỳ trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí lắp đặt thiết bị văn phòng, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí trả trước khác có thời gian phân bổ trên 1 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản chi phí trích trước báo giá OTC hàng tháng được xác định căn cứ theo công văn đề nghị thanh toán chi phí báo giá OTC của Công ty CP Chứng khoán VNDirect.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu cung cấp dịch vụ thu phí lưu ký chứng khoán và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của Công ty lỗ nên không phát sinh chi phí thuế TNDN hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Mẫu số B 09a - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền	337.576.267	374.228.697
Tiền gửi ngân hàng	337.576.267	374.228.697
Các khoản tương đương tiền	11.300.000.000	16.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	11.300.000.000	16.000.000.000
Cộng	11.637.576.267	16.374.228.697

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Chứng khoán niêm yết		11.351.675.515		11.351.675.515
Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (mã: OCH)	213.900	3.226.506.015	213.900	3.226.506.015
Công ty CP Kinh doanh dịch vụ cao cấp dầu khí Việt Nam (mã: PVR)	2.318.000	8.125.169.500	2.318.000	8.125.169.500
Chứng khoán hủy niêm yết		301.448.630		301.448.630
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm thủy sản Bến Tre (mã: FBT)	6.980	301.448.630	6.980	301.448.630

Mẫu số B 09a - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>	(6.923.045.515)	(7.368.745.515)
<i>Chứng khoán niêm yết</i>	(6.923.045.515)	(7.368.745.515)
Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (mã: OCH)	(1.579.476.015)	(1.793.376.015)
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam (mã: PVR)	(5.343.569.500)	(5.575.369.500)
Cộng	4.730.078.630	4.284.378.630

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	98.387.097	98.387.097
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	160.409.028	164.772.376
Cộng	258.796.125	263.159.473

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

a) Ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải thu khác</i>	617.640.475	646.461.024
Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hapaco	17.640.475	17.640.475
Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	600.000.000	600.000.000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	28.820.549
<i>Tạm ứng</i>	8.299.586.910	3.805.070.041
Ông Phạm Quang Trung (*)	6.799.276.017	2.299.276.017
Bà Hoàng Thị Hồng Tứ	1.500.000.000	1.500.000.000
Các đối tượng khác	310.893	5.794.024
Cộng	8.917.227.385	4.451.531.065

(*) Theo biên bản họp hội đồng quản trị số 12/2019/BB-HĐQT ngày 05/03/2019 và nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐQT ngày 05/03/2019 của hội đồng quản trị Công ty để đầu tư mua cổ phần của các công ty có tiềm năng phát triển.

b) *Phải thu khác là các bên liên quan* : Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09a - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND	Phương tiện vận tải	Thiết bị dùng củ quản lý	Tổng cộng
------------------	------------------------	-----------------------------	-----------

Nguyên giá

Số dư ngày 01/01/2019 1.389.565.000 67.600.000 1.457.165.000

Số dư ngày 30/06/2019 (1.389.565.000) - (1.389.565.000)

Gia trị hao mòn lũy kế

Số dư ngày 01/01/2019 607.291.374 67.600.000 674.891.374

Số dư ngày 30/06/2019 57.898.542 - 57.898.542

Thanh lý nhượng bán

Số dư ngày 30/06/2019 (665.189.916) - (665.189.916)

Số dư ngày 01/01/2019 782.273.626 - 782.273.626

Số dư ngày 30/06/2019 - - -

Chi phí trả trước

Số dư ngày 01/01/2019 16.825.009 16.825.009 30.950.493

Số dư ngày 30/06/2019 16.825.009 16.825.009 30.950.493

Giá trị còn lại

Số dư ngày 01/01/2019 67.600.000 67.600.000 67.600.000

Số dư ngày 30/06/2019 67.600.000 67.600.000 67.600.000

Giá trị còn lại

Số dư ngày 01/01/2019 1.389.565.000 67.600.000 1.457.165.000

Số dư ngày 30/06/2019 1.389.565.000 67.600.000 1.457.165.000

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

30/06/2019 01/01/2019

Số lượng (Cổ phiếu) Giá trị (VND) Số lượng (Cổ phiếu) Giá trị (VND)

Đầu tư dài hạn khác Công ty Cổ phần Kinh mại Hà Nội (*)

2.511.644.800 224.254 2.511.644.800 2.511.644.800

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

(2.292.202.788) (2.281.255.339)

Cộng 219.442.012 230.389.461

(*): Đầu tư tài chính dài hạn khác là khoản đầu tư mua 224.254 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kinh mại Hà Nội, tương đương với tỷ lệ sở hữu là 7%.

Mẫu số B 09a - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Phải trả người bán

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên phong	44.863.170	49.226.518
Cộng	44.863.170	49.226.518

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	72.500.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.066.000	7.174.550
Cộng	81.566.000	7.174.550

10. Chi phí phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	-	44.000.000
Công ty CP Chứng khoán VNDirect	12.000.000	12.000.000
Cộng	12.000.000	56.000.000

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	1.440.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.044.509	25.044.509
Công ty CP Chứng khoán Đại Dương	6.698.634	6.698.634
Công ty Tài chính Hafinco	16.784.800	16.784.800
Nguyễn Thùy Dương	1.561.075	1.561.075
Cộng	26.484.509	25.044.509

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Công ty 18-4, số 8 Phạm Hùng,
 Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2018	35.000.000.000	297.571.576	595.143.152	(5.826.218.671)	30.066.496.057
Lỗi trong năm	-	-	-	(4.705.711.579)	(4.705.711.579)
Số dư ngày 31/12/2018	35.000.000.000	297.571.576	595.143.152	(10.531.930.250)	25.360.784.478
Lãi trong kỳ	-	-	-	100.570.631	100.570.631
Số dư ngày 30/06/2019	35.000.000.000	297.571.576	595.143.152	(10.431.359.619)	25.461.355.109

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
Bà Hoàng Thị Hồng Tứ	21.910.000.000	62,60%	21.910.000.000	62,60%
Ông Lê Minh Thành	11.550.000.000	33,00%	11.550.000.000	33,00%
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	1.540.000.000	4,40%	1.540.000.000	4,40%
Cộng	35.000.000.000	100%	35.000.000.000	100%

Mẫu số B 09a - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

13. Tiền gửi của nhà đầu tư

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Số dư đầu kỳ	22.127.350.517	13.943.540.400
Số tăng trong kỳ	2.104.897.809	578.250.313
Số giảm trong kỳ	(98.324.829)	(92.118.479)
Số dư cuối kỳ	24.133.923.497	14.429.672.234

14. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	375.970.020.716	375.970.020.716
Chứng khoán niêm yết	60.197.170.716	60.197.170.716
Chứng khoán chưa niêm yết	315.772.850.000	315.772.850.000
Cộng	375.970.020.716	375.970.020.716

(434.752.551)	1.442.519.145
(434.752.551)	(292.904.985)
-	1.735.424.130

VND	VND
Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
đến 30/06/2019	đến 30/06/2018

371.007.204	84.053.672
-------------	------------

Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn

VND	VND
Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
đến 30/06/2019	đến 30/06/2018

371.007.204	84.053.672
-------------	------------

159.062.493	392.202.044
53.431.012	295.016.943
105.631.481	97.185.101

VND	VND
Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
đến 30/06/2019	đến 30/06/2018

93.631.481	90.471.969
------------	------------

93.631.481	90.471.969
------------	------------

93.631.481	90.471.969
------------	------------

VND	VND
Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
đến 30/06/2019	đến 30/06/2018

44.863.170	49.226.518
------------	------------

44.863.170	49.226.518
------------	------------

VND	VND
30/06/2019	01/01/2019

Các khoản phải trả của Nhà đầu tư ủy thác

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - CTQ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THAI BÌNH DƯƠNG
 Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Công ty 18-4, số 8 Phạm Hùng,
 Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Công
 Lỗ bán chứng khoán
 Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào đơn vị khác

4. Chi phí tài chính

Công

Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Công

Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư
 Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác

2. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

Công

Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư
 Trong đó:

Doanh thu

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Công

Phải trả phí lưu ký

15.

Mẫu số B 09a - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	100.570.631	(3.116.520.723)
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lỗi được chuyển và bù trừ lẫn lỗi các hoạt động	100.570.631	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(3.116.520.723)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100.570.631	(3.116.520.723)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	100.570.631	(3.116.520.723)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28,73	(890,43)

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Bà Hoàng Thị Hồng Tứ

Cổ đông góp vốn

Ông Phạm Quang Trung

Tổng Giám đốc

Mẫu số B 09a - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản Tạm ứng	8.299.276.017	3.799.276.017
Bà Hoàng Thị Hồng Tứ	1.500.000.000	1.500.000.000
Ông Phạm Quang Trung	6.799.276.017	2.299.276.017
Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lương thưởng các thành viên chủ chốt	227.908.500	305.800.000

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	11.637.576.267	16.374.228.697
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	25.461.355.109	25.360.784.478
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.637.576.267	16.374.228.697
Các khoản đầu tư tài chính	4.949.520.642	4.514.768.091
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác	9.141.950.081	3.883.117.109
Cộng	25.948.489.002	25.002.503.358

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Công nợ tài chính**

Phải trả người bán và phải trả khác	71.347.679	74.271.027
Chi phí phải trả	12.000.000	56.000.000
Cộng	83.347.679	130.271.027

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mẫu số B 09a - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	
Phải trả người bán và phải trả khác	71.347.679	-	71.347.679
Chi phí phải trả	12.000.000	-	12.000.000
01/01/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	
Phải trả người bán và phải trả khác	74.271.027	-	74.271.027
Chi phí phải trả	56.000.000	-	56.000.000

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.637.576.267	-	11.637.576.267
Các khoản đầu tư tài chính	4.730.078.630	219.442.012	4.949.520.642
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác	9.141.950.081	-	9.141.950.081
01/01/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.374.228.697	-	16.374.228.697
Các khoản đầu tư tài chính	4.284.378.630	230.389.461	4.514.768.091
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác	3.883.117.109	-	3.883.117.109

4. Những thông tin khác**4.1 Phải thu của khách hàng**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Giáo dục Veritas	797.500.000	-
Cộng	797.500.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4.2 Trả trước cho người bán

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	-	22.000.000
Cộng	-	22.000.000

4.3 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	451.896.500	524.313.000
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	19.511.484	29.693.331
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	57.898.542	115.797.084
Chi phí dự phòng	-	48.000.000
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	6.096.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.093.181	227.418.792
Chi phí khác bằng tiền	2.953.412	504.816.541
Cộng	640.353.119	1.456.135.200

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu



Đinh Thị Nhi

Phụ trách kế toán



Đinh Thị Nhi

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Trung

